

BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
KHOA DƯỢC

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 02 NĂM 2025

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt nam	5,999
8	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	6,512
Dịch truyền						
9	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	125,832
10	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
11	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	145,376
12	Clit1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
13	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	16,380
14	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	19,656
15	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
16	DiaT6	Dianeal 2,5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
17	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	705,600
18	GeIT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,689
20	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Bình Định	Việt nam	18,305
21	GluT9	Glucose 30% 500ml-Braun	Chai	B. Braun	Việt nam	20,639
22	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,051
23	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	24,570
24	NaCT8	Natri Clorid 0.45% 2.25g	Chai	Bình Định	Việt nam	12,285
25	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,214
26	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
27	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	13,455
28	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt nam	24,921
29	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
30	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	10,296
31	PriT2	PrismaSol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
32	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,386
33	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	20,475
34	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	10,179
35	SoCT62	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C/500ml truyền)	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
36	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,924
37	SodT2	Sodium chlorure 0.45% Hafsalin 500ML	Chai	B. Braun	Việt nam	14,042
38	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	11,583
39	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	10,004
40	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
Dùng ngoài						
41	BeDT1	Betadine Antiseptic 10% 500ml	Chai	Mundipharma	Cyprus	204,760
42	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/t; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	57,049
43	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	66,114
44	InoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ	Quang Minh Mediphar	Việt nam	6,000
45	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	105,300
46	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt nam	33,931
47	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	18,428
48	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,590
49	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt nam	3,121
50	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	21,196
51	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,402
52	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARM	Switzerland	80,145
Kháng sinh						

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
53	AmoT2	Amoxicillin 500mg	Viên	Mekophar	Việt nam	913
54	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000
55	AugT6	Augmentin 1g	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
56	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
57	AugT5	Augmentin 625mg	Viên	Smithkline - United	England	13,965
58	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
59	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
60	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	11,302
61	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,150
62	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
63	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
64	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
65	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	10,763
66	ForT94	Forlen 600mg	Viên	Davipharm	Việt nam	18,720
67	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
68	FosT13	Fosmicin (*) 1 gram 1 gram	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	113,120
69	GenT52	Gentamicin 80mg 80mg/2ml	Ống	Hải Dương	Việt nam	1,800
70	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	1,541
71	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
72	LicT2	Lichaunox* 600mg/300ml	Túi	Pharmaceuticals Works Polpharma S.A	Poland	470,400
73	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	20,709
74	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
75	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
76	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,890
77	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
78	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	3,768
79	PyT	Pythinam 500mg/500mg	Lọ	Pymepharco	Việt nam	83,070
80	RecT2	Recarbrio 500mg/500mg/250mg	Lọ	Merck Sharp & Dohme- Chibret	USA	3,394,250
81	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
82	SeIT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
83	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
84	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
85	UnaT	Unasyn 1,5 g	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
86	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
87	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
88	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
89	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
90	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
91	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
92	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
93	ZolT1	Zolicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt nam	20,241
94	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
95	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhát xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
96	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
97	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	GERMANY	15,472
98	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
99	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
100	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
101	FlaT2	Flagyl 250mg	Viên	Sanofi	Việt nam	2,400
102	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt nam	173,600
103	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt nam	700
104	MetT126	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
105	ProT115	Proxacin 1% 10mg/ml	Lọ	Warsaw (Polfa)	Balan	151,760
106	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
107	VanT15	Vanconex 1g	Lọ	Aspiro Pharma Limited	Ấn độ	90,792
108	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
109	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
110	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	5,802
111	VoxT1	Voxin 500mg	Lọ	Vianex SA	Greece	76,044
112	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
113	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,540

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
Thuốc độc						
114	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
115	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,233,204
116	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
117	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
118	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
119	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	50,895
120	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
121	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ống	Novartis	Switzerland	270,508
122	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
123	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
124	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	16,708
125	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt nam	8,182
126	PeT21	Pethidine-hameln 50mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	22,801
127	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	61,425
Thuốc hướng thần						
128	DiaT52	Diazepam-hameln 5mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	20,811
129	PacT2	Paciflam 5mg/ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	23,985
130	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
Thuốc sinh phẩm						
131	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,313,340
Thuốc thường						
132	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,956
133	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	938
134	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850
135	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,217
136	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
137	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
138	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	81,899
139	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,800
140	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
141	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt nam	29,251
142	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,500
143	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	11,138
144	AgiT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt nam	675
145	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	108
146	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,125
147	AlbT25	Albunorm 5% 500ml	Chai	Octapharma	Áo	2,915,000
148	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
149	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,054
150	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
151	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,012
152	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,413
153	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt nam	4,500
154	AmyT1	Amitriptyline 25mg (Danapha)	Viên nén	Danapha	Việt nam	1,188
155	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	294
156	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
157	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Đông	Việt nam	8,869
158	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
159	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
160	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
161	ArcT	Arcalion 200mg	Viên	Servier	France	4,253
162	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	675
163	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	83
164	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt nam	437
165	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
166	AtiT1	Atiparin 10mg	Viên	An Thiên	Việt nam	13,455
167	AtoT56	Atorvastatin 10mg	Viên	Traphaco Hưng Yên	Việt nam	413
168	AtoT55	Atozet 20/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
169	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhong	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
170	AxiT	Axitan 40mg	Viên	Balkanpharma	Bungari	1,222
171	AzoT1	Azoltel 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	5,999
172	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
173	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt nam	919
174	BesT11	Bestrip 50mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	438
175	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
176	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
177	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
178	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
179	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt nam	896,000
180	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt nam	28,080
181	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt nam	788
182	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167
183	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	869
184	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
185	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	2,136,890
186	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
187	BriT3	Brilinta 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
188	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
189	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
190	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	1,260
191	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	563
192	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
193	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt nam	625
194	CebT	Cebrex 40mg	Viên	DR. Willmar Schwabe	GERMANY	5,028
195	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
196	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	550
197	CloT4	Clopheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
198	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt nam	11,115
199	CloT54	Clopistad 75mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,360
200	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
201	CoAT1	Co Aprovel 150/12.5mg	Viên	Sanofi	France	11,186
202	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
203	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
204	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
205	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
206	CorT1	Cordarone 150mg/3ml	Ống	Sanofi	France	35,156
207	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
208	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
209	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
210	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
211	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
212	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
213	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
214	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,793
215	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
216	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
217	CraT2	Cratsuca 1g	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
218	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578
219	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
220	DabT	Dabilet 5mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,488
221	DafT	Daflon 500mg	Viên	Servier	France	4,663
222	DafT1	Daflon1000 1000mg	Viên	Servier	France	9,002
223	DafT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,250
224	DanT	Danapha-Rosu 20mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,063
225	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmica	France	3,487
226	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
227	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207
228	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
229	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
230	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
231	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt nam	18,720
232	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	28,665
233	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788
234	DiT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,560
235	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	788
236	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
237	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
238	DobT13	Dobutamine 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	105,300
239	DobT12	Dobutamine 250mg/50ml	Lọ	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	162,288
240	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	2,893
241	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,640
242	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhong	Catalent Germany	GERMANY	28,256

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
243	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
244	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	3,110
245	EffT	Effergal 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
246	EffT13	Effergal 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,904
247	EffT2	Effergal 500mg	Viên	UPSASAS	France	3,210
248	EffT3	Effergal 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
249	EffT12	Effergal 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
250	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	3,150
251	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
252	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
253	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
254	ElT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
255	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	52,118
256	EnaT23	Enalapril 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	484
257	EntT	Enterogermina 2 billion/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	8,447
258	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
259	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
260	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
261	ExfT2	Exforge HCT 10/160/12.5mg	Viên	Novartis	Spain	21,185
262	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	7,605
263	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	394
264	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
265	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
266	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,150
267	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt nam	1,248
268	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,989
269	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	38,609
270	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
271	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
272	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
273	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
274	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
275	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
276	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,746
277	GluT3	Glucobay 100mg	Viên	bayer	GERMANY	5,686
278	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
279	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
280	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
281	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
282	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
283	GlTT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	93,931
284	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
285	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
286	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,325
287	GroT1	Growpone 10%/10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,561
288	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520
289	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
290	HuMT13	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	Lilly	Italy	199,450
291	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
292	HypT1	Hyperium 1mg	Viên	Servier	France	5,308
293	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt nam	16,146
294	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt nam	9,126
295	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Berlimed	Spain	698,544
296	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
297	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
298	IrST1	Irbesartan Stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,904
299	IvaT	Ivaswift 7.5mg	Viên	Ind-Swift Limited	India	4,920
300	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Merck	Hà lan	12,452
301	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
302	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Merck	Hà lan	12,452
303	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
304	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme- Chibret	England	20,254

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
305	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
306	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
307	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
308	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
309	KaT	Kaleorid 600mg	Viên	Leo pharmaceutical	Denmark	2,520
310	KaGT1	Kalibt Granule 5g	Gói	Nexpharm	Korea	46,800
311	KaT2	Kalimate 5g	Gói	Euviopharm	Việt nam	17,550
312	KaT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	17,199
313	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100
314	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA	Portugal	15,848
315	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
316	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
317	LerT1	Lercatop 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	Bungari	8,190
318	LevT33	Levistel 80mg	Viên	Lesvi	Spain	8,424
319	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
320	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt nam	17,550
321	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	850
322	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
323	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024
324	LinT4	Linlptin 5mg	Viên	MEYER - BPC	Việt nam	2,772
325	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhợt	Recipharm	France	8,252
326	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
327	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
328	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800
329	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
330	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
331	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,650
332	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
333	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,062
334	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	6,143
335	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	9,887
336	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,668
337	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
338	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
339	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhợt	Pfizer	GERMANY	20,691
340	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440
341	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
342	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharma S.A	Poland	2,136
343	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt nam	6,763
344	MiaT2	Miacalcic 50IU inj	Ống	Novartis	Switzerland	102,809
345	MiNT1	Mibefen NT 145mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt nam	3,755
346	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,503
347	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	17,372
348	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	1,008,000
349	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	44,324
350	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
351	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
352	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,446
353	MucT4	Mucosta 100mg	Viên	Korea Otsuka	Korea	4,802
354	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
355	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	51,474
356	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
357	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
358	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,200
359	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
360	NeuT7	Neupencap 300mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,062
361	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
362	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
363	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
364	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,273
365	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
366	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguetant	France	139,888

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
367	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
368	NiTt33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	650
369	NiFT2	Nifexhexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,658
370	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	93,931
371	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	168,000
372	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	20,475
373	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	46,800
374	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,786
375	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
376	NuCT9	Nước cất 6ng nhựa 10ml	Ống	CPC1	Việt nam	2,268
377	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
378	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt nam	866
379	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	606
380	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
381	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
382	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
383	PanT91	Panfor SR 1000mg	Viên	Inventia Healthcare	India	1,860
384	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
385	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
386	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,160
387	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	2,580
388	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
389	PavT1	Pavinjec 40mg/lọ	Lọ	Demo SA	Greece	76,577
390	PerT72	Peruzi 12.5mg	Viên	Davipharm	Việt nam	1,063
391	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
392	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	368
393	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
394	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
395	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
396	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
397	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,125
398	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
399	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
400	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
401	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
402	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
403	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,339
404	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
405	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
406	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt nam	2,268
407	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	16,953
408	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt nam	4,800
409	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,712
410	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	25,225
411	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764
412	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,599
413	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
414	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
415	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600
416	SibT1	Sibifi 50mg	Viên	Health care	Việt nam	13,455
417	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,776
418	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
419	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	26,910
420	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,250
421	SoDT1	Sorbitol Delalande pdre orale	Gói	Sanofi	Việt nam	2,700
422	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
423	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
424	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
425	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh I	Việt nam	3,264
426	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	587
427	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,590
428	StaT14	Stamlo-T 5/40mg	Viên	Dr.Reddy's	India	7,232
429	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhón	Biocodex	France	3,960
430	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
431	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
432	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	663
433	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
434	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
435	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
436	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	18,720
437	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
438	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,566
439	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
440	TanT11	Tanganil 500mg(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
441	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt nam	4,022
442	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt nam	19,890
443	HydT4	Thiaziflar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	196
444	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
445	TiST	Ticagrelor SPM 90mg	Viên	Cty Cp S.P.M	Việt nam	8,775
446	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
447	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
448	TrDT5	Trajenta duo (lo) 2.5/1000 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,333
449	TrDT4	Trajenta duo (lo) 2.5/500 mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,333
450	trDT3	Trajenta duo (lo) 2.5/850 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,333
451	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
452	TriT4	Trihexyphenidyl 2mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	175
453	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
454	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
455	TwyT	Twynsta 40/5mg	Viên	M/S Cipla	India	14,604
456	TwyT1	Twynsta 80/5mg	Viên	M/S Cipla	India	15,353
457	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	10,413
458	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
459	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
460	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	7,371
461	ValT27	Valsarfast 80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	3,578
462	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
463	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
464	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
465	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
466	VicT18	Victoza 18mg/3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,039,084
467	VigT	Vigorito 50mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt nam	6,000
468	VinT3	Vinceryl 5mg/5ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	56,160
469	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	1,824
470	VisT11	Visipaque 320mg I/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
471	VixT1	Vixcar 75mg	Viên	BRV Healthcare	Việt nam	863
472	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt nam	6,856
473	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	1,680
474	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	2,976
475	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
476	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
477	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
478	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
479	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890
480	XenT	Xenctix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
481	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,945
482	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133
483	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
484	ZoIT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
485	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,856
486	ZyrT	Zyrtec 10mg	Viên nén	UCB Farchim S.A	Switzerland	8,752
Vitamin						

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2025
487	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
488	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
489	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
490	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt nam	4,200
491	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
492	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225
493	MaBT	Magné B6-corbiere	Viên	Sanofi	Việt nam	2,191
494	MetT124	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,020
495	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt nam	3,780
496	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,830
497	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt nam	1,440
498	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
499	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml, 1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,000
500	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	15,468

Bảng giá lập ngày 03/02/2025 gồm 9 trang và 500 khoản
(Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Trưởng bộ phận

Người lập bảng

Ths.Phan Thi Thanh Nga

DS. Nguyễn Thị Thanh Vân

DSCI. Trương Phúc Bá Anh

Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc

Giám Đốc

BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan

TS.BS.Tôn Thất Minh